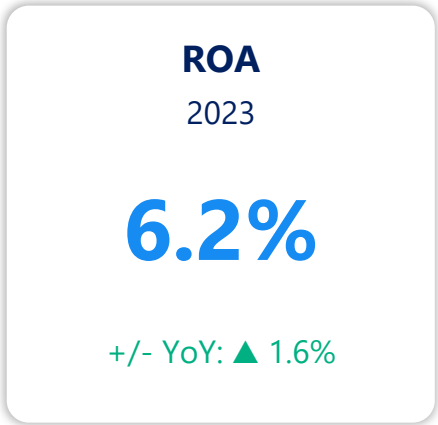
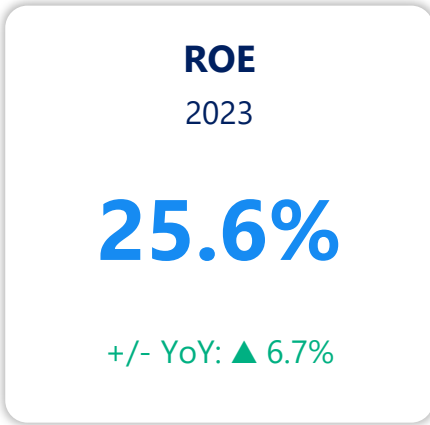
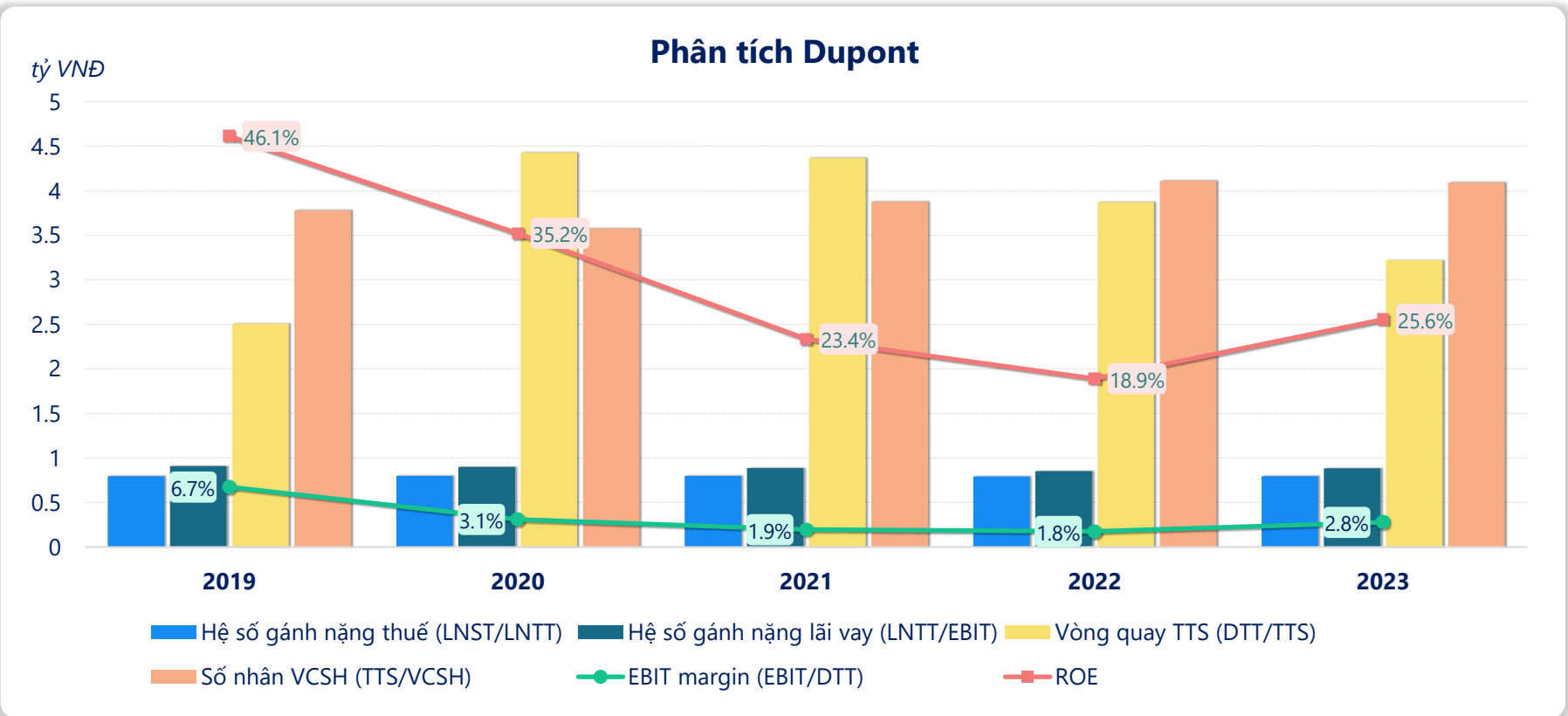
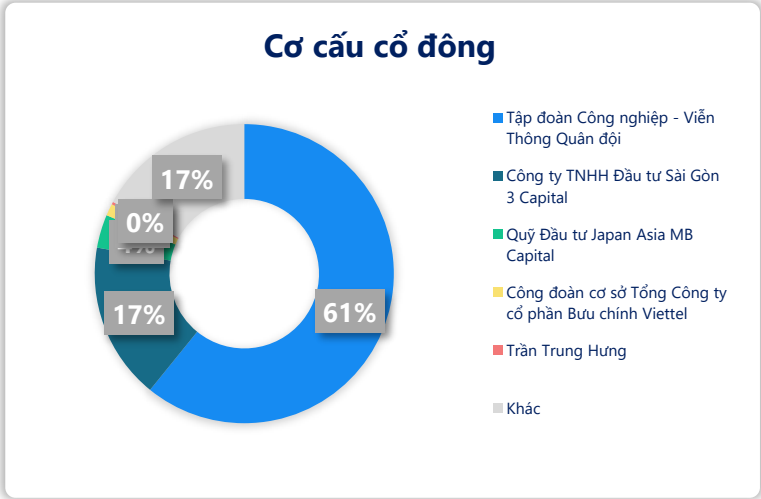


Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)

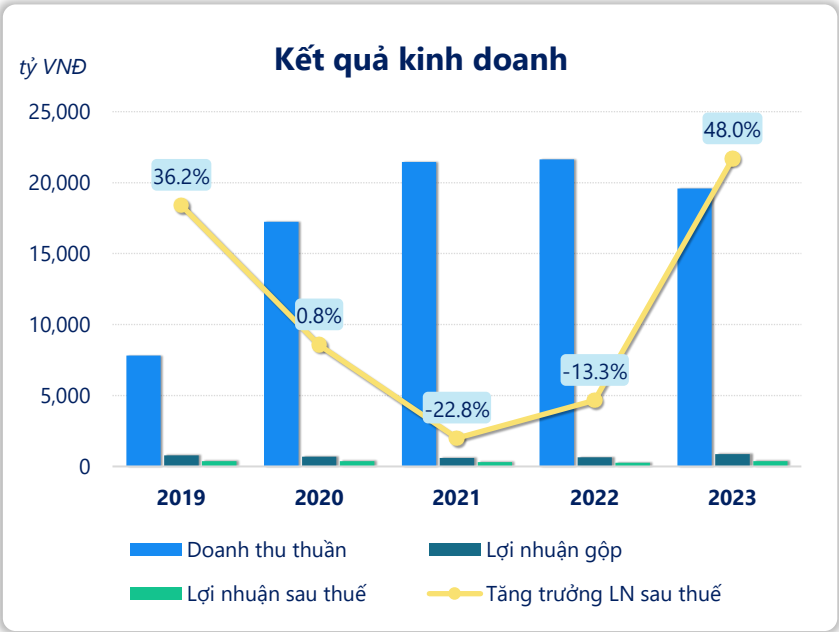
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		56,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		23,215 - 56,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,929
Số lượng CPLH (CP)		121,783,042
KLGD BQ 20 phiên (CP)		919,788
Sở hữu nước ngoài		6.9%
Beta		1.50
EPS		3,122
P/E		18.2

	YTD	1T	3T	6T
VTP	121.7%	16.8%	25.1%	51.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



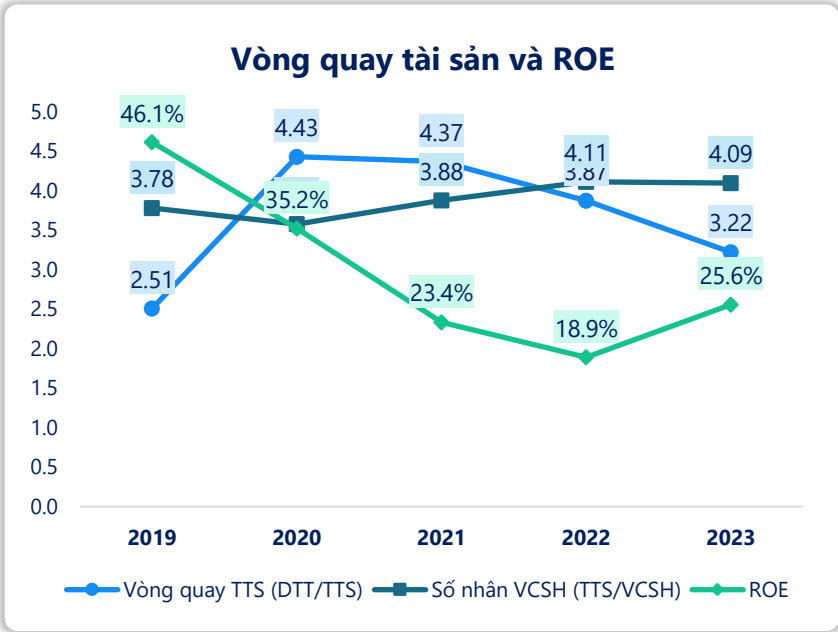
Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **2.77%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

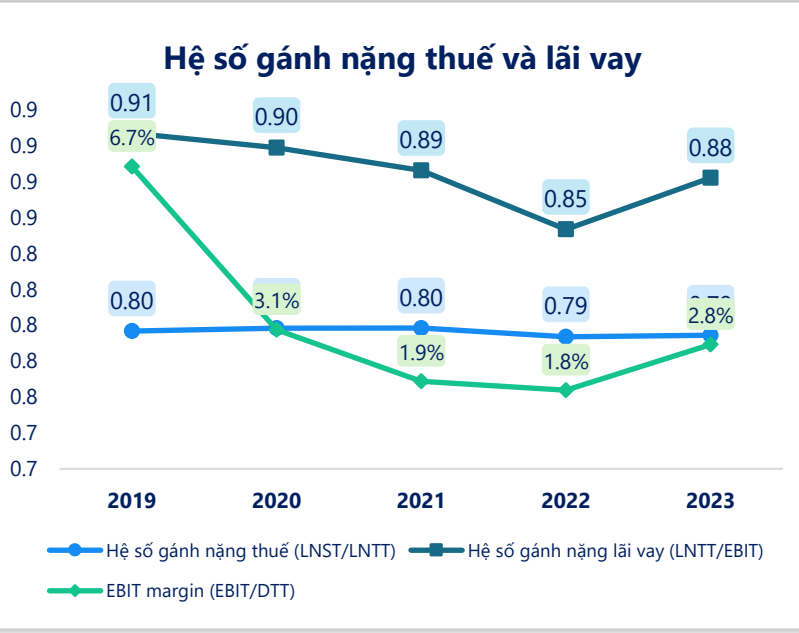
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.88**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2023**, **VTP** ghi nhận doanh thu thuần **19,588** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **379.9** tỷ đồng, lần lượt **giảm 9.44%** và **tăng 48.0%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **25.6%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

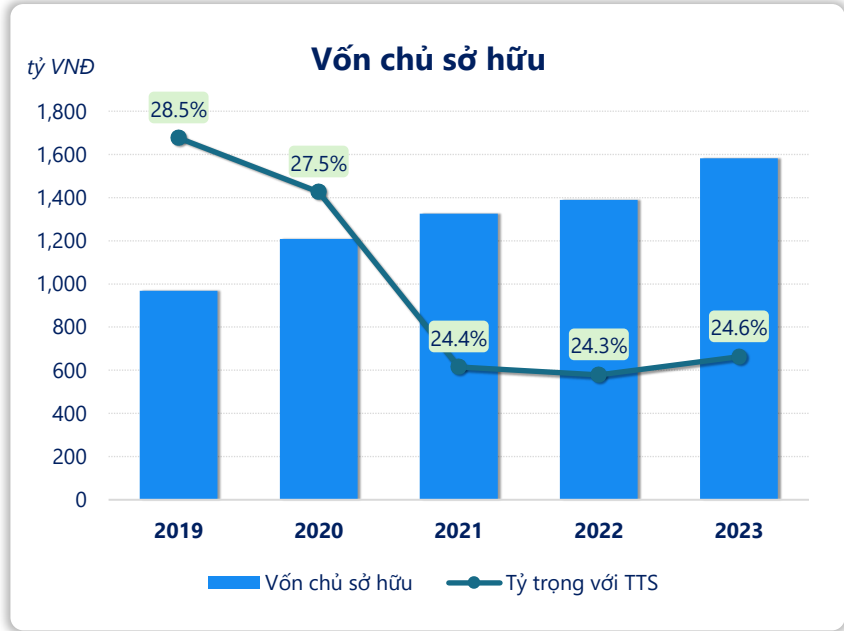
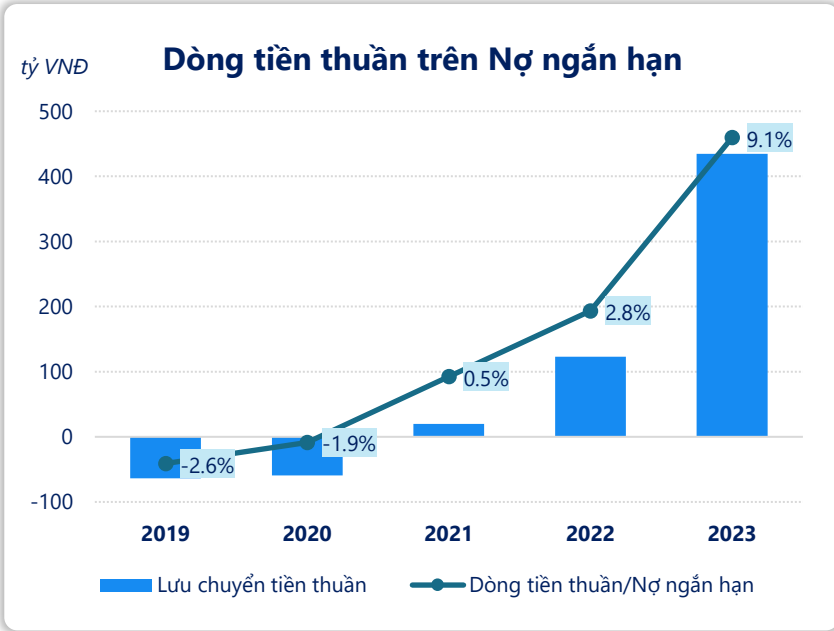
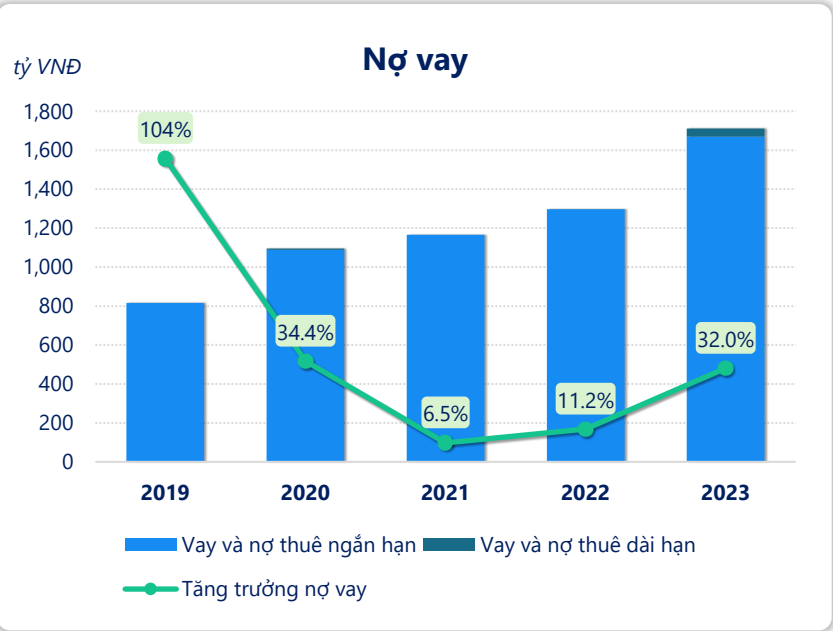
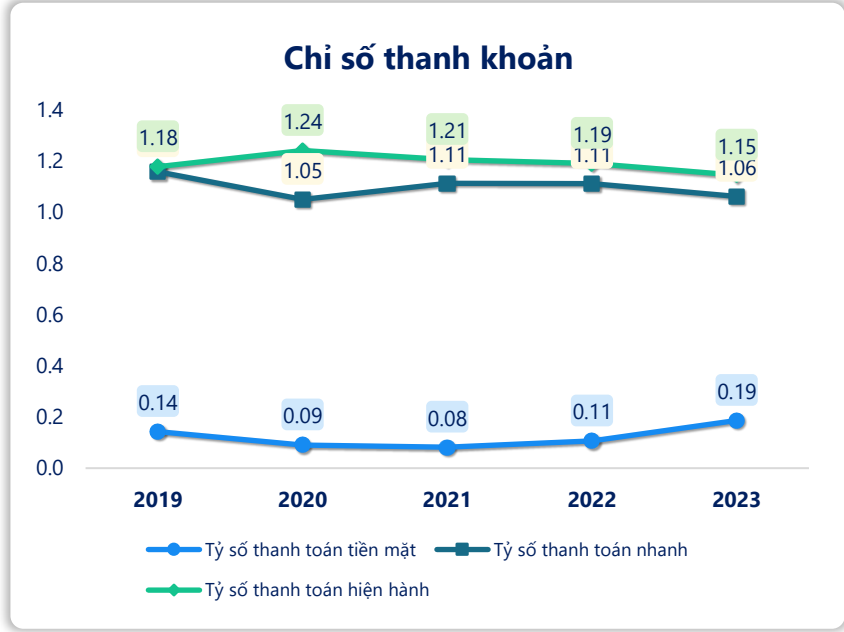
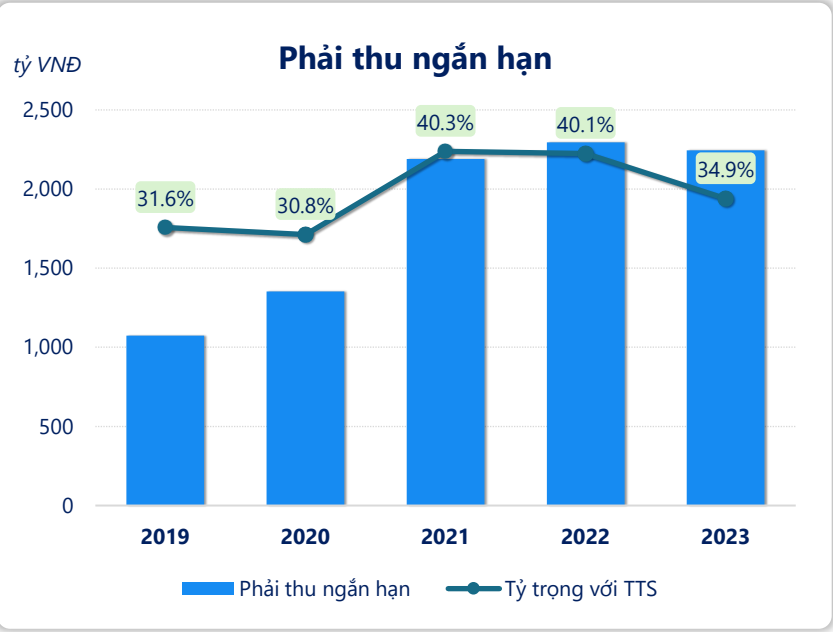


Vòng quay tổng tài sản đạt **3.22**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **4.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Tổng CTCP Bưu chính Viettel (HSX: VTP)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	6,777	5,731	18.3%
Tài sản ngắn hạn	5,809	5,157	12.7%
Tiền và tương đương tiền	885	460	92.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,708	1,856	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	2,567	2,295	11.8%
Hàng tồn kho	399	342	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	250	204	22.4%
Tài sản dài hạn	968	574	68.6%
Phải thu dài hạn	30.7	22.8	34.6%
Tài sản cố định	391	268	45.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	78.1	9.74	702%
Đầu tư tài chính dài hạn	74.0	150	-50.7%
Tài sản dài hạn khác	394	124	218%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,196	4,341	19.7%
Nợ ngắn hạn	5,183	4,329	19.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,711	1,297	32.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	651	334	95.0%
Nợ dài hạn	12.7	12.4	1.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,581	1,390	13.8%
Vốn chủ sở hữu	1,581	1,390	13.8%
Vốn điều lệ	1,218	1,132	7.6%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	7,812	17,234	21,452	21,629	19,588
Giá vốn hàng bán	7,036	16,536	20,852	20,983	18,707
Lợi nhuận gộp	775	699	600	646	881
Doanh thu HĐTC	94.1	98.9	93.9	105	136
Chi phí TC	49.0	54.2	47.8	57.7	65.8
Chi phí lãi vay	49.0	54.0	47.6	55.6	63.9
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	48.6	21.5	38.7	39.1	51.5
Chi phí QLDN	285	248	242	337	417
LN thuần từ HĐKD	487	474	365	317	482
Lợi nhuận khác	-9.41	6.39	5.63	6.16	-3.86
LN trước thuế	477	480	371	323	478
Lợi nhuận sau thuế	380	383	296	257	380
LNST của CĐ cty mẹ	380	383	296	257	380

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.2	-97.8	431	90.0	177
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-428	-154	-359	55.8	-27.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	387	192	-51.8	-22.7	285
Tiền đầu kỳ	411	347	317	337	460
Lưu chuyển tiền thuần	-63.6	-59.2	20.0	123	435
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.01	-0.51	0.76
Tiền cuối kỳ	347	288	337	460	895